

## R.Jakobson và nỗ lực gìn giữ văn hóa Nga, Slav

Nguyễn Thị Như Trang\*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 5 tháng 6 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 6 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 6 năm 2014

**Abstract:** Khía cạnh mà chúng tôi quan tâm, bản thảo và muốn lí giải trong bài báo này chính là: tại sao R.Jakobson chủ yếu hoạt động nghiên cứu ở hải ngoại, các công trình nghiên cứu của ông được viết bằng nhiều thứ tiếng nhưng ông vẫn được coi là nhà nghiên cứu của Nga; lí do nào khiến các công trình nghiên cứu của R.Jakobson tìm được “visa” để trở về Nga? Một trong những lí do, theo chúng tôi, căn bản và quan trọng nhất: mong muốn và nỗ lực gìn giữ văn hóa Nga và Slav của ông trong suốt cuộc đời và trong các công trình nghiên cứu. Điều đó được chứng minh từ những quan sát ban đầu về tiểu sử, gốc rễ văn hóa Nga và Slav và ảnh hưởng của nó trong cuộc đời của R.Jakobson. Ngôn ngữ và văn học Nga, Slav luôn là “nguồn cảm hứng” cho những nghiên cứu của ông. R.Jakobson trong cuộc đời mình cũng thực hiện hành trình nghiên cứu không mệt mỏi về văn hóa và lịch sử Czech/Slav nhằm mục đích nhấn mạnh vai trò của người Slav trong lịch sử Châu Âu và thế giới.

*Từ khóa:* R.Jakobson, Ngôn ngữ, Văn học Nga, Văn hóa, Lịch sử Slav.

Trong thế kỉ XX, nước Nga chứng kiến nhiều “cuộc di tản” lớn của văn sĩ, trí thức sang Tây Âu và Mỹ. Đó cũng là thế kỉ hình thành nên một bộ phận văn học quan trọng trong tổng thể thẩm mỹ văn học Nga thế kỉ XX - bộ phận văn học hải ngoại. Bên cạnh những nhà văn Nga hải ngoại đoạt giải Nobel (I.Bunin, A.Solzhenitsyn, J.Brodsky), không thể không nhắc đến R.Jakobson - nhà nghiên cứu, phê bình với hàng trăm công trình quan trọng, tạo ra những bước ngoặt cho nghiên cứu phê bình, lí luận văn học thế giới.

Những đóng góp của R.Jakobson (1896-1982) trong nghiên cứu ngôn ngữ, văn học, văn hóa, folklore, huyền thoại, nghiên cứu tri

nhận... đã được đề cập đến trong rất nhiều bài báo, công trình, hội thảo [1-2]. Chúng tôi, trong bài viết này không có tham vọng đề cập đến toàn bộ những đóng góp đồ sộ của ông trên những lĩnh vực đó. Khía cạnh mà chúng tôi quan tâm, bản thảo và muốn lí giải chính là: tại sao R.Jakobson chủ yếu hoạt động nghiên cứu ở hải ngoại, các công trình nghiên cứu của ông được viết bằng nhiều thứ tiếng nhưng ông vẫn được coi là nhà nghiên cứu của Nga; lí do nào khiến các công trình nghiên cứu của R.Jakobson (cũng như nhiều tác phẩm của các nhà văn Nga ở hải ngoại) tìm được “visa” để trở về Nga? Một trong những lí do, theo chúng tôi, căn bản và quan trọng nhất: R.Jakobson dù ở đâu, dù nghiên cứu đối tượng nào cũng luôn thể

\*ĐT.: 84-912922272

Email: trangnguyennhu83@yahoo.com

hiện rõ mong muốn và nỗ lực gìn giữ văn hóa Nga và Slav.

### 1. Những quan sát ban đầu

Nếu nhìn vào tiểu sử<sup>1</sup>, có thể thấy ngay rằng quãng thời gian R.Jakobson sống ở Nga không nhiều: từ 1896-1920, khoảng 24 năm. Hai mươi tư năm đó, ông không công bố nhiều công trình nhưng đó chính là thời gian nhà nghiên cứu này thấm thấu trực tiếp văn hóa Nga, xây dựng cơ sở, nền móng cho những nghiên cứu sau này của mình. Ông từng học tại Viện Ngôn ngữ Phương Đông và Đại học Tổng hợp Moskva. Trong những năm tháng là sinh viên của Đại học Tổng hợp Moskva, R.Jakobson cùng với một số sinh viên của Khoa Lịch sử - Ngữ văn sáng lập ra Câu lạc bộ ngôn ngữ học Moskva – một tổ chức quy tụ được nhiều nhà ngôn ngữ học, lí luận văn học, để rồi từ đó hình thành Hội nghiên cứu ngôn ngữ thi ca (OPOJAZ) và khai sinh ra Trường phái hình thức Nga – một trong những hiện tượng độc đáo nhất của lí luận phê bình văn học thế kỉ XX. Thơ Nga, văn học Nga có sức hấp dẫn lớn đối với nhà nghiên cứu trẻ này, những bài báo đầu tiên của ông dù thuộc về lĩnh vực ngôn ngữ nhưng đều khảo sát trên cứ liệu thơ ca nói riêng và văn học Nga nói chung.

Rời khỏi Nga để đến Tiệp Khắc, từ những năm 1920, R.Jakobson có cơ hội tiếp xúc và chịu ảnh hưởng của văn hóa Tiệp nói riêng và văn hóa Slav nói chung. Quãng thời gian ông sống ở Tiệp cũng gần tương đương với quãng thời gian ông sống ở Nga. Ông nhận bằng Tiến sĩ của Đại học Charles và trở thành giáo sư

giảng dạy tại Đại học Masarik, đứng ra sáng lập và phát triển trường phái ngôn ngữ học Praha. Ý thức về việc nghiên cứu và lưu giữ văn hóa - ngôn ngữ Nga, Slav được thể hiện rõ trong những hoạt động và các bài báo của R.Jakobson trong thời gian sống ở Tiệp. Đặc biệt bài báo của R.Jakobson *Remarques sur l'evolution phonologique du russe comparée à celle des autres langues slaves*/Ghi chú về sự tiến hóa của âm vị học Nga được đánh giá là “cuộc cách mạng” trong nghiên cứu âm vị học giải thích những vấn đề quan trọng của âm vị học từ chính ngôn ngữ - văn hóa Slav. Những bài giảng của ông ở Trường Đại học từ những năm 1930-1939, trong môn học Văn học Nga và văn học cổ Tiệp Khắc cho thấy cái nhìn và cách nghiên cứu của nhà nghiên cứu trẻ này về thơ cổ Tiệp Khắc, âm vị học và ngữ pháp tiếng Nga, sứ mệnh của người Byzantine. Theo thống kê của MIT libraries, từ năm 1926-1939 R.Jakobson có khoảng 300 bài báo đề cập đến ngôn ngữ Tiệp và phân tích tác phẩm văn học nói chung trong đó có văn học Nga và văn học Tiệp Khắc. Tất cả những điều đó nói lên rằng chính trong quãng thời gian sống ở môi trường văn hóa Nga và Slav, R.Jakobson đã quan tâm nghiên cứu về nó với sự “ám ảnh”, say đắm và đam mê. Và điều đó cũng giải thích vì sao những chặng đời tiếp theo, sống trong môi trường văn hóa khác ông vẫn không thể từ bỏ những nghiên cứu về Nga và Slav.

Quả thực, R.Jakobson trải nghiệm phần lớn cuộc đời mình, khoảng 42 năm, ở Mĩ (1941-1982), mở rộng lĩnh vực nghiên cứu của mình và công bố rất nhiều công trình có giá trị về ngữ âm, ngữ nghĩa, thi pháp, huyền thoại học, ngôn ngữ học tri nhận và ngôn ngữ học bệnh lý.... song không vì thế những nghiên cứu về Nga và Slav bị lãng quên. Ở các trường Đại học như l'Ecole Libre des Hautes của New York,

<sup>1</sup> Độc giả có thể tham khảo những mốc thời gian cụ thể trong cuộc đời và sự nghiệp nghiên cứu cùng danh mục các công trình của R.Jakobson trên MIT libraries: Guide to the papers of Roman: <http://libraries.mit.edu/archives/research/collections/collections-mc/mc72.html#ref8425>

Columbia, Harvard, hay Massachusetts Institute of Technology (MIT), R.Jakobson trước hết là một giáo sư dạy ngôn ngữ và văn học Slav, truyền giảng những nghiên cứu về Nga và Slav đến sinh viên Mỹ. Tiếp tục niềm say mê, quan tâm đến ngôn ngữ và văn hóa Czech/ Tiệp, ông xây dựng các tạp chí của người Czech, những tờ báo của người Mỹ gốc Czech. Ông lên tiếng phản đối mạnh mẽ Egon Hostovsky - một người Czech nhập cư, vì đã khắc họa chân dung của người trí thức Czech như là những người cộng tác với Đảng Quốc Xã Đức trong cuốn sách *Seven Times in the Main Role*. Sự phản đối này khiến R.Jakobson rơi vào một cuộc tranh cãi gay gắt và dai dẳng với những người nhập cư khác, những người ủng hộ tự do cho người nghệ sĩ. Những lá thư từ những người bạn như nhà ngôn ngữ Bohuslav Havranek và Ladislav Novomesky, các nhà văn, nhà thơ, những người bạn, thành viên của Devetsil cũng là những minh chứng thể hiện sự gắn bó của R.Jakobson với đất nước Czech.

Khó có thể thống kê hết được số lượng công trình nghiên cứu/bài báo/tham luận của R.Jakobson. Stephen Rudy từ năm 1971 đến năm 1985 đã tập hợp các công trình của R. Jakobson và xuất bản bộ sách: Jakobson R., *Selected Writings* (ed. Stephen Rudy). The Hague, Paris, Mouton. Năm 1990 nhà nghiên cứu này một lần nữa tiến hành một công trình rất công phu *Roman Jakobson 1896 - 1982: A Complete Bibliography of His Writings* với mong muốn tập hợp công trình nghiên cứu của R.Jakobson theo thời gian. Song cho đến nay khi tìm hiểu về R.Jakobson, *Selected Writings* vẫn là bộ sách được sử dụng nhiều hơn, bởi Stephen Rudy đã phân chia 6 tập tương ứng với 6 chủ đề nghiên cứu:

1. Phonological Studies/Những nghiên cứu về âm vị học, 1971
2. Word and Language/Từ và ngôn ngữ, 1971
3. The Poetry of Grammar and the Grammar of Poetry/Thơ của ngữ pháp và ngữ pháp của thơ, 1980
4. Slavic Epic Studies/Những nghiên cứu về sử thi của người Slav, 1966
5. On Verse, Its Masters and Explores/Về thơ, nghệ nhân và những khám phá, 1978
6. Early Slavic Paths and Crossroads/Những con đường và bước ngoặt của ngôn ngữ Slav gần đây, 1985

Nhìn vào tên gọi 6 tập sách, có thể thấy có đến 2 tập dành riêng để tập hợp những công trình nghiên cứu về văn học và ngôn ngữ Slav – tập IV và tập VI. Nhưng điều đó không có nghĩa những tập sách còn lại không đề cập đến các vấn đề có liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa, văn học Nga và Slav. Ngay trong tập 1 – *Những nghiên cứu về âm vị học* ta có thể bắt gặp nhiều bài viết đề cập và sử dụng ngôn ngữ, văn hóa Slav như là cứ liệu nghiên cứu. Với bài báo *Linguistic Evidence in comparative mythology*, R.Jakobson tập trung so sánh rất thuyết phục huyền thoại của Nga và Slav với huyền thoại Phương Tây, trong đó đặc biệt nhấn mạnh vai trò của những Vị thần/Chúa của người Slav (Slavic Gods). R.Jakobson cũng không bỏ qua những hiện tượng đặc biệt trong ngôn ngữ Slav, đặc biệt là các tính từ và khả năng ám chỉ mối quan hệ không gian của nó trong bài báo *Spatial relationship in slavic adjective...* Nhìn tổng quát có thể thấy, R.Jakobson tập trung sự quan tâm của mình đến bốn đối tượng và bốn hướng: ngôn ngữ học và chủ nghĩa cấu trúc, những nghiên cứu về Nga, những nghiên cứu về Slav và kí hiệu học. Điều đó có nghĩa là Nga và Slav luôn là niềm trăn trở, là đối tượng khơi gợi cảm hứng nghiên cứu, ý tưởng nghiên cứu cho

R.Jakobson. Ở đây chúng tôi sẽ điếm lại những hoạt động, những nỗ lực của R.Jakobson trong nghiên cứu về Slav và nghiên cứu về Nga để chứng minh rằng Nga và Slav luôn là nguồn cảm hứng, là nỗi khắc khoải một đời của nhà nghiên cứu hải ngoại này.

Trong nghiên cứu về Slav, văn học, huyền thoại và folklore của những nước đó thu hút Jakobson suốt cả cuộc đời từ những năm tháng tuổi trẻ đến những năm cuối đời. Từ những năm 1930, R.Jakobson đã say đắm với Chính thống giáo Đông phương. Những bài giảng tại Đại học Masaryk năm 1936-1937 đã chứng minh rằng ông không chỉ quan tâm đến phương diện ngôn ngữ, không chỉ xem văn bản liên quan đến nhà thờ Slav như là văn bản và ngôn ngữ văn chương Slav cổ nhất mà còn nhìn nó từ điếm nhìn xã hội. Ông thấy trong công trình của Constantine dấu hiệu sớm nhất về những nỗ lực tự quyết dân tộc và biểu hiện đầu tiên của những tư tưởng dân chủ. Những bài viết trong những năm 1950 liên quan đến Kytô giáo của người Slav cũng cho thấy cái nhìn sâu sắc của R.Jakobson về chủ đề này.

Bên cạnh những đóng góp trong nghiên cứu Slav, R.Jakobson còn nỗ lực cổ vũ và hỗ trợ truyền bá văn hóa Slav ở Mĩ và Châu Âu. Ở Mĩ, ông trở thành người lãnh đạo của Khoa Slav tại các đại học Columbia và Harvard, và cũng là người đã hỗ trợ tìm việc làm cho nhiều người nhập cư đến từ nước Đức Quốc xã. Những bài viết, giáo án cho các khóa học về lịch sử và văn minh Slav là những tư liệu ông sử dụng để đào tạo một thế hệ người Slav mới.

R.Jakobson đã làm việc không mệt mỏi để tập hợp người Slav trong một cộng đồng quốc tế. Trao đổi thư từ, kế hoạch làm việc, quyết định, biên bản, báo cáo, nỗ lực tổ chức của ông và sự tham gia của ông vào những hội thảo, hội nghị chuyên đề về Slav là minh chứng cho sự quan tâm gắn bó của ông với con người và văn

hóa Slav. Kỳ yếu của Hội nghị Slav quốc tế và Ủy ban quốc tế của người Slav đã phác họa một bức tranh về cộng đồng các học giả quốc tế và ảnh hưởng của Jakobson với cộng đồng đó, cũng như nét phác thảo về sự phát triển của nghiên cứu Slav ở Mĩ trong quãng thời gian 40 năm. Ngoài ra, các tài liệu về các hội nghị và xuất bản phẩm Slav cũng được tìm thấy ở các trường Đại học của Mĩ, trong đó có những trao đổi thư từ của Jakobson với đồng nghiệp và bè bạn lâu năm của ông, học giả người Byzantine-Đức cha Francis Dvornik.

Nga học cũng là một định hướng, lĩnh vực mà R.Jakobson miệt mài theo đuổi. Bởi ông là một người sinh ra ở Nga, dạy tiếng Nga và văn học Nga suốt đời. Những bài giảng đầu tiên của ông đề cập đến tất cả các phương diện của tiếng Nga, đặc biệt là âm vị học Nga. Các tập bài giảng thể hiện rõ điếm cốt yếu trong cách tiếp cận của Jakobson với Nga học, thể hiện toàn bộ những cách tân của ông trong ngôn ngữ học, đặc biệt nhất là sự phát triển lí thuyết của ông về những nét đặc trưng trong ngôn ngữ Nga. R.Jakobson tiếp tục phát triển những nghiên cứu về âm vị học trong tiếng Nga của mình ở Đại học Havard vào những năm đầu 1950. Cùng với Gunnar Fant và Morris Halle, ông đã định nghĩa một cách hệ thống mối quan hệ giữa các đặc điếm ngữ âm.

Trong các bài giảng và công trình về hình thái học tiếng Nga (biến cách, danh từ và động từ tiếng Nga), R.Jakobson đã áp dụng những nguyên lí mà ông phát hiện được trong những nghiên cứu về âm vị học. Ông đưa ra cách tiếp cận mới mẽ khi nghiên cứu cấu trúc của động từ và hệ thống cách của tiếng Nga. Ông đã tham gia mười khóa dạy tiếng Nga, trong đó có cả một loạt bài giảng từ những năm ông dạy ở Đại học Havard.

Rất nhiều ghi chép và bản phác thảo minh chứng cho sự quan tâm của ông với văn học

Nga. Phần lớn công trình của Jakobson về truyền thống sử thi Nga tập trung vào Câu chuyện về cuộc hành binh Igor<sup>2</sup>. Từ 1932 đến 1965 nhà nghiên cứu này có 9 công trình (bài báo, chuyên khảo, dịch thuật) về Câu chuyện về cuộc hành binh Igor. Năm 1966, các công trình đó được tập hợp trong R.Jakobson. *Selected Writings*. Vol. 4. *Slavic Epic Studies*. The Hague; Paris, 1966. Mối quan hệ của Jakobson với Vladimir Mayakovsky đã giúp ông hiểu sâu cấu trúc các bài thơ của nhà thơ này. Cùng với V.Mayakovsky, Marina Tsvetaeva là nhà thơ mà R.Jakobson đặc biệt quan tâm. Công trình của ông về nữ thi sĩ này được viết để đáp lại lời phê bình của Simon Karlinsky về bản dịch sang tiếng Anh những bài thơ của Tsvetaeva. R.Jakobson đã phân tích chi tiết bài thơ *Pis'mo/Lá thư* của bà và một bài báo ngắn chỉ trích sai lầm của Karlinsky khi hiểu thơ của Tsvetaeva. Ông cũng để lại nhiều bài nghiên cứu thú vị về B.Pasternak, S.Esenin và A.Pushkin trong công trình về thơ Nga.

R. Jakobson vẫn thường được coi là cố vấn cho một vài dự án của các học giả và các viện nghiên cứu khác. Mối quan hệ thư từ với Đại học Wayne từ năm 1963-1967, các văn bản về vai trò của ông như là một cố vấn cho việc xuất bản cuốn từ điển tiếng Nga mới và sách giáo khoa tiếng Nga được Trung tâm phương pháp Tự nhiên xuất bản cũng chứng minh rõ điều đó. Đây là cuốn sách thể hiện rất rõ định hướng nghiên cứu từ vựng tiếng Nga của R.Jakobson bởi nó được xây dựng dựa trên việc học từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong văn cảnh tình huống.

Đến những năm cuối đời, R.Jakobson vẫn đau đầu những suy nghĩ về văn hóa, văn học, ngôn ngữ Nga. Năm 1980, ông giới thiệu loạt bài giảng “Những con đường phổ quát của ngôn

ngữ, văn học và văn hóa Nga” ở Đại học Wellesley. Những ghi chép của loạt bài giảng này tóm lược nội dung chính của các công trình và cách nhìn của ông về ngôn ngữ và văn học Nga trong suốt cả cuộc đời.

## 2. Ngôn ngữ, văn học Nga và Slav - “nguồn cảm hứng” cho những nghiên cứu của R. Jakobson

### 2.1. Từ những đặc trưng ngôn ngữ Nga/ Slav đến những suy ngẫm về đặc trưng ngôn ngữ và thi ca

Đông Slav<sup>3</sup> là khu vực được R.Jakobson chú ý và được nhắc đến nhiều nhất trong các công trình nghiên cứu, bởi qua quan sát ngôn ngữ của khu vực đó, ông nhìn thấy và chứng minh được các quy luật phổ quát của ngôn ngữ nói chung. Một trong những quy luật và nguyên lý quan trọng được R.Jakobson nhấn mạnh từ việc nghiên cứu các xung đột trong ngôn ngữ Slav chính là: bên cạnh những đặc điểm, yếu tố cùng tồn tại, ngôn ngữ luôn luôn hàm chứa mối quan hệ đối lập xung đột của những yếu tố không thể đồng tồn, những yếu tố loại trừ lẫn nhau: “nếu *a* tồn tại, thì *b* biến mất”/ “Nếu A thì không B”. Ngạc hóa phụ âm và âm vực/cao độ (cụ thể hơn có các cặp loại trừ nhau: phụ âm và thanh điệu cố hữu, nguyên âm và thanh điệu biến điệu), trọng âm lực và trọng âm lượng là những đặc điểm nằm trong mối liên hệ mà nguyên lý đó nêu ra. Trong tất cả các ngôn ngữ Slav dường như âm vực không bao giờ kết nối với hiện tượng ngạc hóa âm vị. Theo đó có thể hình dung các ngôn ngữ này theo ba nhóm đặt trong nguyên lý xung đột:

<sup>3</sup>Trong quan niệm của R.Jakobson, Đông Slav bao gồm: Nam Ukraina, Bắc Ukraina, Nam Belarus, Bắc Belarus và Nga

<sup>2</sup> Một thiên sử thi của văn học Nga cổ (thế kỷ XII)

Nhóm ngôn ngữ có hiện tượng ngạc hóa âm vị nhưng thiếu âm vực/cao độ (Các ngôn ngữ Đông Slav, Bulgaria, Ba Lan)

Nhóm các ngôn ngữ có cao độ/âm vực nhưng thiếu hiện tượng ngạc hóa (Serbo-Croatia, Slovenia)

Nhóm các ngôn ngữ thiếu cả hiện tượng ngạc hóa và âm vực (Tiệp, Slovakia, Macedonia)

Từ sự phân loại đó R.Jakobson đi sâu lí giải tại sao lại diễn ra kiểu xung đột đó với ngôn ngữ mỗi nước, những ảnh hưởng và sự tiếp nối mô hình ngôn ngữ của nhau để hình thành nên khu vực ngôn ngữ Slav vừa có những đặc trưng riêng vừa phản ánh những quy luật ngôn ngữ nói chung.

R.Jakobson không chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các cặp đối lập trong từ, âm vị mà còn mở rộng ra cả trong cú pháp. Thơ ca Nga và Slav được ông khảo sát rất kĩ, và trở thành những cứ liệu gợi ý cho nhà nghiên cứu tìm hiểu một đặc điểm quan trọng trong ngữ pháp của thơ: sự song hành và đối lập. Từ những song hành và đối lập trong cú pháp, những so sánh đối lập trong hình ảnh thơ, R.Jakobson đưa ra những cặp ý nghĩa song hành và đối lập. Ông đã phân tích rất kĩ bản ballad của vùng Bắc Nga *Vaxili và Sophia* theo chiều hướng đó. Nhiều dẫn chứng được dẫn ra để chứng minh rằng “sự kết nối của người anh và người em gái được ghép chặt bằng các nhóm lặp lại” [4], sự gắn kết của cây liễu trên mộ người anh, cây bách trên mộ người em. Theo ông, sự kết hợp của những câu cặp đôi, hình ảnh cặp đôi trong bài ca này là sự lặp lại motif cái chết của đôi tình nhân.

Ngoài ra, R.Jakobson khi khảo sát kĩ cấu trúc ngữ pháp, sự song hành và đối lập trong thơ ca Nga, Slav nói riêng, thơ ca nói chung còn chứng minh rằng, các ẩn dụ, hoán dụ,

những liên tưởng thú vị được phát hiện trong chính những song hành, đối lập về mặt cú pháp đó. Nhà nghiên cứu đã phân tích rất thuyết phục cấu trúc cú pháp bài ca hôn lễ của Nga. Từ quan sát cách tổ chức cú pháp và hình thái, ông cho rằng “con chim ung rục sáng” và “con ngựa nhanh nhẹn” là những ẩn dụ liên quan tới “chàng trai hiền lành đi tới cổng”. “Con ngựa nhanh nhẹn” xuất hiện ở dòng trước trong cùng một vị trí thi luật và cú pháp với “chàng trai hiền lành” thể hiện đồng thời như một cái gì đó tương đồng với chàng trai vừa như thuộc tính của anh ta. Từ đó ông rút ra kết luận: “trong các bài ca hôn lễ và các biến thể khác của folklore Nga “con ngựa nhanh nhẹn” trở thành biểu tượng phồn thực tiềm tàng hoặc hiện ra rõ rệt” [5].

Điểm qua như vậy để thấy rằng, trong các trang viết của R.Jakobson, ngôn ngữ, văn học Nga, Slav luôn là những nguồn cứ liệu đặc biệt, những gợi ý để ông đi xa và đi sâu hơn nữa trong những luận điểm khoa học của mình. Từ một phía khác, qua những trang viết đó người đọc có thể hình dung về tính độc đáo, đa dạng, đa tầng và phức tạp của ngôn ngữ và văn học Nga, Slav. Đó là một nguồn mạch cần khám phá và luôn mở ra những chân trời mới.

## 2.2 Những khám phá về thi ca Nga

Ngoài việc sử dụng ngôn ngữ, thi ca Nga như những cứ liệu, dẫn chứng để làm rõ các luận điểm của mình hoặc để rút ra và chứng minh các quy luật ngôn ngữ, R.Jakobson còn có những chuyên luận đem đến cho độc giả cái nhìn sâu, mới mẻ về các nhà thơ, nhà văn Nga. Trong đó R.Jakobson dành nhiều tâm huyết cho sáng tạo thơ của V.Mayakovsky, B.Pasternak và A. Pushkin. Qua các cuốn sách dành riêng cho ba nhà thơ Nga này, ta có thể hình dung ra cách R.Jakobson tiếp cận với lịch sử văn học,

những điểm độc đáo trong thi pháp thơ của các nhà thơ Nga.

V. Mayakovsky được R. Jakobson đề cập đến trong tập tiểu luận *On a Generation that Squandered its Poets/ Về một thế hệ đã lãng phí những nhà thơ của nó* (1931). Nhà nghiên cứu quay trở về với luận đề mỹ học của chủ nghĩa vị lai, rằng chủ nghĩa vị lai đã thay thế mô hình thời gian và sự kiện theo quy ước, tiến lên bằng sự xuyên thấu vào nhau giống như cầu vồng của của các trục đồng đại và lịch đại. Những người khởi xướng cuộc cách mạng này chính là Gumilev, Blok, Khlebnikov, Esenin và Mayakovsky và họ đã ra đi. R. Jakobson lo sợ và đau khổ khi nhận ra rằng sẽ không có “sự thay thế thậm chí là không có bất cứ một phần củng cố thêm” cho thế hệ tài năng bị hoang phí này. Ông lo lắng rằng những bài thơ của Mayakovsky sẽ không còn là “một phần của sự vận động lịch sử nữa (mà) bị chuyển thành những sự kiện lịch sử - văn học”, rằng yếu tố lịch sử sinh động của văn bản thơ mà Mayakovsky nhấn mạnh và những gì giữ cho bài thơ khỏi cơ chế quyết định luận của hiện tại, quá khứ và tương lai sẽ bị bung bít bởi những quy trình tương tự như thế này: “khi ca sĩ đã ra đi, bài hát của họ bị kéo vào viện bảo tàng và ghim lên bức tường của quá khứ, thế hệ mà họ đại diện cô độc, mờ cô và mất mát hơn” [6]. Tác phẩm của Mayakovsky chứa đựng những minh chứng về cuộc cách mạng, tập hợp các sự kiện của lịch sử vào một trục duy nhất quá khứ, hiện tại và tương lai. Tiểu luận của R. Jakobson ám gợi đến mối quan hệ mơ hồ giữa hiện thực, sự hiện diện của nhà thơ trong văn cảnh, và bản sao hình ảnh của ông trong văn bản đã được chuyển đổi của bài thơ. R. Jakobson đã viết rằng “Những từ ngữ trong *Những bài thơ cuối cùng của Mayakovsky* bỗng nhiên đem lại một nghĩa bi kịch”. “Nhà thơ của chúng ta là một Mayakovsky đa trạng thái, ông

có mặt ở các quảng trường, các đường phố và các bãi chiến trường của cuộc cách mạng chỉ với một mình ông mà thôi” [6]. Vì thế chuyên luận của R. Jakobson dành cho Mayakovsky là những khám phá để sự vắng mặt của ông trên cõi đời không phải là sự chấm dứt tất cả, không phải là sự vắng mặt của những suy tư, những bi kịch ông đã gửi vào trong những vần thơ, để mọi người nhận diện được một chân dung Mayakovsky.

Theo R. Jakobson, thơ Mayakovsky từ dòng đầu đến dòng cuối đều là một và không thể chia cắt, là sự phát triển biện chứng của một chủ đề, một hệ thống biểu tượng chặt chẽ. Chủ đề đó, hệ thống biểu tượng đó gắn liền với nhân vật “Tôi” độc đáo của nhà thơ<sup>4</sup>. Cái “tôi” đó “vượt qua vành đai cuối cùng” để hướng đến một tương lai, hướng đến sự đầy đặn của sự sống “người ta phải trích ra được niềm vui từ những ngày chưa đến”. Nhưng đó cũng là hiện thân của một bi kịch.

Nghiên cứu sự vận động chủ đề, đặc điểm cái “tôi” trong thơ V. Mayakovsky, R. Jakobson nhận ra rằng sự hòa hợp, gắn bó quan trọng của thơ V. Mayakovsky với chủ đề cách mạng đã được lưu ý nhiều. Nhưng một sự nối kết không thể chia cắt được của các motif trong tác phẩm của Mayakovsky đã không được quan tâm chính là: cách mạng và cái chết của nhà thơ. Nhà thơ đã bắt gặp được nhạc điệu của tương lai bằng đôi tai tham lam vô độ nhưng ông không đặt cược số phận của mình vào miền đất hứa. Một cái nhìn về tương lai luôn thường trực trong hầu hết các trang viết của Mayakovsky. Với Mayakovsky tương lai là một sự tổng hợp biện chứng. Ý tưởng về sự xóa bỏ các mâu thuẫn được thể hiện ở hình ảnh khôi hài của Chúa trong các ván cờ với kẻ sát nhân, trong huyền thoại về vũ trụ tràn ngập tình yêu thương

<sup>4</sup> Tập thơ đầu tiên của V. Mayakovsky cũng có tên là “Tôi”

và trong lời đề nghị “Công xã là nơi quan chức biến mất, và sẽ chỉ còn thơ và những bài ca”. V. Mayakovsky cũng nuôi dưỡng một niềm tin rằng phía sau cuộc cách mạng là “thiên đường thực sự trên trái đất”, giải pháp duy nhất có thể có cho các xung đột.

R. Jakobson nhận ra chân dung V. Mayakovsky - một người đi theo chủ nghĩa vị lai từ những cảm nhận đó song ông còn thấy rằng motif tự tử vốn xa lạ với chủ nghĩa vị lai, xuất hiện trong tác phẩm của V. Mayakovsky và ngày càng trở nên cấp thiết. Trong những bài thơ nồng nhiệt nhất của V. Mayakovsky *Người đàn ông* (1916) và *Về điều này* (1923), dự cảm cái chết luôn ám ảnh. Mỗi tác phẩm của ông là một bài ca báo điềm gở về chiến thắng của tương lai, xoáy sâu chủ đề chính “Vấp đời phàm tục/Tan vỡ chiếc thuyền tình”, mặc dù ông đã từng tranh luận với Esenin: “Trên đời này chết chẳng có gì khó/Nhưng sống để dựng xây cuộc đời khó biết bao nhiêu”.

Cuối đời, những vần thơ ngợi ca, chiêm biếm của V. Mayakovsky hoàn toàn làm lu mờ những khúc bi thương của ông. Nhìn lại những nghiên cứu của phương Tây về Mayakovsky, R. Jakobson cho rằng ở đó, hạt nhân chính, cảm hứng chính trong thơ Mayakovsky không bị nghi ngờ. Phương Tây chỉ biết đến “một người đánh trống của cuộc cách mạng tháng Mười”. Những lí giải về thành công của những tác phẩm tuyên truyền được đưa ra theo nhiều cách khác nhau. R. Jakobson mong mỗi đấng hạ thấp V. Mayakovsky như một người tuyên truyền theo chiều kích đơn giản, những cách giải thích phiến diện về cái chết của ông là nông cạn, mơ hồ. Nhà nghiên cứu dẫn ra rằng ở tuổi 31, Ryleev bị tử hình. Ở tuổi 36, Batiushkov bị đien. Venevitinov mất lúc 22 tuổi. Griboedov bị giết ở tuổi 34. Lermontov - 26 tuổi và Pushkin - 37 tuổi. Cách kết thúc số phận của họ, theo ông, cũng thuộc về dạng thức tự tử. Mayakovsky

cũng đã tự so sánh cuộc đọ kiếm của ông với cái phàm tục và những cuộc đấu kiếm của Pushkin và Lermontov. Số phận của họ đem đến cảm giác đột ngột và trống rỗng khi hướng về phía trước, cảm giác ngột ngạt về cái ác đang đè nặng lên đời sống tinh thần của nước Nga. Vì thế, chuyên khảo của R. Jakobson ở thời điểm xuất hiện đã đề xuất một cách nhìn mới về số phận, cảm hứng thi ca và cách tiếp cận với thơ V. Mayakovsky, cung cấp cho thế giới một cách nhìn mới về một nhà thơ tưởng như đã quen thuộc của Nga.

R. Jakobson cũng dành riêng cho B. Pasternak một chuyên luận. Ông coi B. Pasternak như một nhà thơ và một nhà viết tiểu thuyết, so sánh B. Pasternak với V. Mayakovsky và Klebnikov. Ông bắt đầu chuyên luận với một nhận xét rằng có những sự khác nhau đáng chú ý giữa văn xuôi của nhà thơ và văn xuôi của nhà văn và giữa thơ của nhà văn và thơ của nhà thơ. “Một nhà leo núi đi trên đồng bằng có thể không tìm được một chỗ nghỉ chân và trượt chân trên đất. Anh ta di chuyển với sự vụng về hay gượng gạo quá đỗi, cả hai trường hợp đều không phải là đáng đi tự nhiên mà liên quan đến nỗ lực hiển nhiên và sự quan sát quá nhiều giống như bước đi của những vũ công. Dễ dàng nhận ra ngôn ngữ được học, tuy nhiên sự hoàn hảo trong việc làm chủ nó chỉ có được từ người có nó một cách tự nhiên” [7].

R. Jakobson không tranh luận rằng Pasternak nhà thơ là người có phong cách tồi hay một người có tài năng vượt trội; mà chỉ ra rằng sự gia nhập thất thường của hoán dụ văn xuôi trở nên hiển nhiên trong tác phẩm thi ca của ông. Ông lưu ý rằng thơ và văn xuôi của Pasternak “được nhuộm đầy hoán dụ, nói cách khác đó là sự liên kết bởi những thứ tiếp giáp nhau” [7]. Văn xuôi Pasternak xứng đáng được ca tụng như là tác phẩm trữ tình, nhưng ông chỉ



ra rằng tính tương trưng được tạo ra nhờ sự dịch chuyển: “hai đặc điểm nổi bật - sự xâm nhập lẫn nhau của các đối tượng (việc tạo dựng hoán dụ trong nghĩa chính xác của từ) và sự phân li (việc tạo dựng phép hoán dụ) - đưa tác phẩm của Pasternak đến gần với những nỗ lực của các họa sĩ lập thể” [7].

Và ông chỉ ra cách mà B.Pasternak lấp sự liên kết hoán dụ kế tiếp nhau vào những đặc trưng “chủ âm” của diễn ngôn thơ. Kết quả là, ông chứng minh được rằng thơ của Pasternak phô diễn độ căng giữa sự liên kết văn cảnh hoán dụ của người sáng tạo và yêu cầu bên trong của cấu trúc thơ, ở đó tính tự nhiên cụ thể của kí hiệu kéo ngược lại chức năng tham chiếu của nó. Tuy nhiên, Mayakovsky và Khlebnikov khéo léo chấp nhận ưu thế nổi trội của kí hiệu. Thế giới biểu tượng của Khlebnikov được hiểu rằng với ông mỗi biểu tượng, mỗi từ tạo ra được cung cấp một thực tại hoàn toàn độc lập và câu hỏi về mối quan hệ của nó với bất kì đối tượng bên ngoài nào, thực chất là câu hỏi về sự tồn tại một đối tượng nào đó là không cần thiết.

Nếu M.Bakhtin lập luận rằng việc B.Pasternak loại bỏ kĩ thuật lấy kí hiệu là trung tâm của Khlebnikov, Mayakovsky và những nhà vị lai thể hiện mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa văn xuôi và những hoàn cảnh xã hội và chính trị hỗn loạn của thời đại (chúng ta đang nói về nước Nga trước và sau cuộc cách mạng), thì R.Jakobson lại xác nhận lịch sử văn học, đặc biệt là lịch sử thi ca, liên quan đến quá khứ, hiện tại và tương lai của nó vì nó như là bản ghi chép hay dấu hiệu về sự tồn tại của các sự kiện và hoàn cảnh phi văn chương. Ông không cho rằng lịch sử văn học tiếp diễn không phụ thuộc vào lịch sử, nhưng ngược lại với Bakhtin, cách giải quyết của người nghệ sĩ ngôn từ về mối quan hệ của kí hiệu và vật ám chỉ nên được coi là hoạt động độc lập và không phải là sự kiện mà ở đó vật ám chỉ điều khiển kí hiệu.

Bakhtin nói đến tính cần thiết của người viết tiêu thuyết “tự định hướng” với những hoàn cảnh phi văn chương của ngôn ngữ và đưa những “nét riêng” này vào trong “mặt phẳng diễn ngôn của mình”. Cùng sử dụng một thuật ngữ nhưng Jakobson bắt đồng quan điểm với Bakhtin:

“Rất hợp lí khi cố gắng tìm một sự tương ứng giữa các mặt phẳng khác nhau của thực tại, cũng như cố gắng phỏng đoán các sự thực về một trong những mặt phẳng từ các sự thực tương ứng về mặt phẳng khác - phương pháp chính là một cách phát ra hiện thực đa chiều kích trên một bề mặt. Tuy nhiên, sẽ là sai lầm khi nhầm lẫn sự phóng chiếu này với bản thân hiện thực và coi nhẹ cả cấu trúc đặc thù và sự vận động tự trị của các mặt phẳng cá nhân” [7].

Lý lẽ của R.Jakobson và trường phái Bakhtin đều thống nhất rằng hiện thực là khái niệm mang tính tương đối, dễ vỡ vụn, là một cấu trúc của phối cảnh, hệ tư tưởng và hệ thống kí hiệu hơn là một thực thể bất biến. Song đối lập với trường phái Bakhtin coi nghệ sĩ ngôn từ như là một người nào đó tái dựng lại hình ảnh ngôn ngữ, tư tưởng, xã hội của một hoàn cảnh đặc biệt, R.Jakobson khẳng định rằng thơ tự trong nó là một hoàn cảnh, đồng thời là một ngôn ngữ độc lập, phi lịch sử và là một hệ thống hấp thu và phản chiếu cái tôi của nhà thơ và phối cảnh của nhà thơ về thế giới của anh ta. Từ những nhận định đó, R.Jakobson đã đề xuất việc nghiên cứu thơ B.Pasternak trong mối quan hệ cá nhân, văn bản (text) và văn cảnh (context) song mỗi yếu không bị hấp thu hoàn toàn bởi những yếu tố còn lại.

Trong chuyên khảo *Bức tượng trong huyền thoại bằng thơ của Pushkin* (1937) - ta bắt gặp cách sử dụng phức tạp và độc đáo mô hình này của R.Jakobson với cuộc đời và tác phẩm của một nhà thơ đặc biệt. Huyền thoại theo cách hiểu của R.Jakobson là: “những yếu tố gắn

chắc, cấu thành bất biến nào đó, là phương tiện thống nhất vô số tác phẩm của nhà thơ chứng tỏ những tác phẩm này là của riêng nhà thơ” [7]. Cách xác định này nhập nhằng có chủ ý. Ông nhận diện rõ rằng “các yếu tố gắn chắc, cấu thành bất biến nào đó” như là yếu tố nổi trội, “những đặc trưng bất biến của mỗi văn bản - hệ thống vần, kiểu vận luật, ... đều chi phối các cơ chế chức năng và cấu trúc của các văn bản cụ thể và bảo đảm mối quan hệ giữa các văn bản này với ngôn ngữ chung của hình thức thơ. Nhưng những yếu tố này có thể có cả “những biểu tượng rải rác” - cái “chỉ có thể được hiểu đầy đủ trong mối quan hệ với toàn bộ hệ thống biểu tượng. Việc Jakobson lựa chọn nghiên cứu A.Pushkin và bức tượng là khéo léo và hợp lí. Một mặt, bức tượng đóng vai trò như một trục biểu tượng và tượng trưng giữa cuộc đời của nhà văn và tác phẩm - chức năng của nó như là yếu tố kích ứng đến hành động chính trị và quân sự và có khả năng lưu giữ cuộc sống vừa sống động vừa đứng yên đã được Jakobson nêu ra, tương ứng với trải nghiệm của Pushkin về sự rối loạn chính trị của nước Nga đầu thế kỉ XIX và mối quan hệ đầy phiền phức của ông với phụ nữ. Mặt khác, bức tượng như là một kí hiệu có những đặc trưng gắn với ngôn ngữ thơ. Bức tượng là một ví dụ hoàn hảo cho sự kết hợp hình tượng, cách biểu thị và biểu tượng. Đó là hình tượng cơ bản và đa chiều kích, tư thế và trạng thái của nó là điểm chỉ dẫn đến một trạng thái đặc biệt; chức năng của nó trong ngôn ngữ văn hóa xã hội của nghệ thuật Phương Tây (cột, kỳ sỹ, khóa thân, quần áo và đồng phục...) mang đến cho nó chức năng biểu tượng trong hệ thống riêng được định trước. R. Jakobson chứng minh, cách xử lí của Pushkin với các bức tượng rất quan trọng, bởi nó nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau của hai chiều kích trong thế giới huyền thoại của nhà thơ, văn bản (text) và văn cảnh (context).

Nhà nghiên cứu cũng chỉ rõ sự thay đổi vị trí của một tác phẩm thuộc về một thể loại nghệ thuật sang một kiểu thức nghệ thuật khác - sang thơ. Một bức tượng, một bài thơ - tóm lại, mỗi tác phẩm nghệ thuật - là một bài thơ đặc biệt. Thơ về một bức tượng theo đó là một kí hiệu về một kí hiệu hoặc một hình ảnh về một hình ảnh. Trong một bài thơ về bức tượng, một kí hiệu (signum) trở thành một chủ đề hoặc một đối tượng biểu đạt (signatum).

Các bài thơ luôn có sự căng thẳng giữa tính liên tục tham chiếu được dàn xếp bởi kí hiệu và mô hình bên trong của các kí hiệu cụ thể, nhưng trong các bài thơ về các bức tượng sự căng thẳng này gấp đôi bởi thực tế rằng tính liên tục quan trọng của các tham chiếu bản thân nó chứa đựng các kí hiệu. Tiểu luận của R.Jakobson bảo vệ mạnh mẽ và chứng minh tỉ mỉ việc phác họa sự kết nối giữa cuộc đời, hoàn cảnh và tác phẩm của Pushkin. Bức tượng sẽ làm xuất hiện một không gian ba chiều kích kì quái, quen thuộc và bình thường, nó sẽ kể một câu chuyện ngắn về một hành động, một phong trào hay một hoàn cảnh; nhưng nó phải tiếp tục thông báo trạng thái của nó như là một kí hiệu. Nó là cái biểu đạt phi ngôn từ kín đáo nhất. Các bức tượng, giống như ngôn ngữ mẹ đẻ của chúng ta, dễ dàng bị nhầm lẫn với kí hiệu thuần khiết, sự quen thuộc sinh ra tính dễ hiểu. Với Pushkin quan niệm về sự liên tục của các tham chiếu - tự do, khoan dung chính trị, sự thỏa mãn cảm xúc và nhục dục - dường như liên tục đẩy xuống dưới trọng lượng không thể chịu đựng được của thực tại bất hoà.

Theo R.Jakobson, sự cân bằng giữa “giấc ngủ vĩnh viễn” của Peter đã mất và sự yên tĩnh vĩnh viễn ở bản sao bằng đồng của ngài và sự mâu thuẫn đồng thời giữa tính phù du của di hài đã chết và tính vững chắc ở bức tượng tạo ra ý niệm về cuộc sống của đối tượng được miêu tả

tiếp tục trong hình ảnh điêu khắc, trong đài kỉ niệm [7].

R. Jakobson kết luận chuyên luận của mình với lời khẳng định rằng “việc dùng biểu tượng của A.Pushkin về tương tiếp tục ảnh hưởng đến thi ca Nga cho đến ngày nay, nó gắn liền với người sáng tạo ra nó” [7] và ông dẫn ra tác phẩm của “ba nhà thơ Nga tiêu biểu của thế kỉ này”, Blok, Khlebnikov và Mayakovsky. Điều đó có nghĩa là ông đã vạch ra mạch chảy của lịch sử văn học Nga thông qua việc nghiên cứu những trường hợp đặc biệt.

### 3. Văn hóa, lịch sử Czech/Slav - hành trình nghiên cứu không mệt mỏi của R.Jakobson

Âm vị học và thi pháp học là những lĩnh vực mà R.Jakobson nhiệt tình theo đuổi. Đó là điều khó phủ nhận. Song cần phải thấy rằng ông là người uyên bác và có vốn học vấn ngữ văn truyền thống, do đó ông có đủ khả năng để làm việc với những văn bản thời Trung Cổ và trở thành nhà lịch sử văn hóa uyên bác về Đông Âu – một sử gia đặc biệt. Có thể chứng minh được điều đó qua hành trình R.Jakobson tìm hiểu, nghiên cứu văn hóa Czech thời Trung Cổ và những nỗ lực của ông trong việc đưa ra một cách giải thích mới về lịch sử Czech. Những nghiên cứu của ông về lịch sử văn hóa Czech đều nhằm mục đích nhấn mạnh vai trò của người Slav trong lịch sử Châu Âu, nhắc nhở Phương Tây rằng trong cả hiện tại và quá khứ họ không phải là trung tâm của thế giới. Ta có thể bắt gặp ý tưởng đó trong toàn bộ các bài viết được tập hợp trong *R.Jakobson, Selected Writings: Early Slavic Paths and Crossroads*.

Từ những năm đầu thập kỉ 20 của thế kỉ XX, R.Jakobson - một người đến Czech với vai trò là một nhà ngoại giao, đã quan tâm đến thơ Czech và lịch sử Czech thời Trung Cổ. Vào thời

điểm đó, văn hóa cổ đại, Trung Cổ của Czech không có sức hấp dẫn với giới nghiên cứu. Do vậy, không quá ngạc nhiên khi việc R.Jakobson công bố cuốn *Czech Epic Verse* [1924]/ [1985] không thu hút được sự quan tâm của Viện Hàn Lâm Khoa học Czech. Bản thảo đó rơi vào lãng quên và bị loại bỏ hoàn toàn. Mục tiêu chung của những hoạt động và nỗ lực mà R.Jakobson mãi miết thực hiện trong thời gian này được phát biểu rất ngắn gọn trong lời giới thiệu cuốn sách về tác phẩm thời Trung Cổ của Czech viết năm 1927 [8]. Với ông những ý kiến phủ định giá trị của văn hóa Trung Cổ là tàn dư của nền văn hóa được nuôi dưỡng bởi hệ tư tưởng của thời đại Phục hưng và Ánh sáng. Vì thế, ông thấy rằng cần phải chỉ ra những giá trị của triết học, nghệ thuật, kiến trúc và khoa học tự nhiên của thời Trung Cổ. Nhà khoa học nhấn mạnh các yếu tố của văn hóa Trung cổ là những điểm xuất phát hợp lí cho các công trình đương thời. Cần phải thấy rằng, những giá trị của thời Trung Cổ cũng đã từng được các nhà khoa học đánh giá cao, chẳng hạn N.Berdiaev với cuốn sách nổi tiếng *Thời Trung cổ mới* (1924). Tuy nhiên, R.Jakobson đã đi xa hơn giới hạn tái định giá đơn giản về thời Trung Cổ, ông không chỉ nêu thành tựu mà còn chứng minh nguồn gốc, động lực làm nên sức hấp dẫn của văn hóa thời Trung Cổ. Vì thế khi nghiên cứu thơ Czech Trung Cổ<sup>5</sup>, R.Jakobson không chỉ cho rằng thơ Czech Trung Cổ cần được đánh giá nghiêm túc mà còn nhấn mạnh những ảnh hưởng của văn chương nhà thờ cổ đối với văn học Czech Trung cổ.

Người Slav thuộc lãnh thổ Bohemia, Moravia, Tây Slovak trong lịch sử đã trải qua một giai đoạn ngắn theo Kytô giáo do người Byzantine du nhập. Vào những năm 860, quốc

<sup>5</sup> Công trình nghiên cứu về thơ Czech Trung Cổ có tên gọi *Nejstarší české písně duchovní* [The Oldest Czech Spiritual Songs]. Praha : Kuncič, 1929

vương Moravia cho phép những người truyền giáo của Constantinople đến để cung cấp cho người Slav “Chân lí” và “Luật pháp” theo những cách diễn đạt gần gũi, dễ hiểu nhất. Sự xuất hiện của hai nhà truyền giáo từ Byzantine, Cyril và Methodius là câu trả lời tích cực cho lời đề nghị đó. Cả hai đều là người Hi Lạp và ngôn ngữ họ sử dụng đều là ngôn ngữ Slav của nhà thờ cổ. Tuy nhiên sứ mệnh của Cyril và Methodius với Moravia rất ngắn ngủi, bởi họ sớm bị trục xuất, dưới sức ép cạnh tranh của các vị giáo sĩ Đức. Kết quả là Tây Slav vẫn giữ hoàn toàn ảnh hưởng của Phương Tây, đó là khu vực văn hóa, tôn giáo Latin. Chính vì thời gian truyền giáo của Cyril và Methodius rất ngắn nên dấu ấn để lại của họ rất ít và khó nhận ra. Vì vậy luận điểm của R.Jakobson về tiếng Slav của nhà thờ cổ trong văn hóa Czech dường như rất mong manh. Rất nhiều tác phẩm văn học Trung Cổ từ Bohemia xuất hiện, nhưng hầu hết các văn bản đều được viết bằng tiếng Latin. Văn bản viết bằng tiếng Czech xuất hiện từ năm 1300. Nghĩa là một khoảng trống trong lịch sử văn hóa, ngôn ngữ đã tồn tại ở đây, từ thế kỉ 9 đến thế kỉ 14. R.Jakobson đã đặt ra và chứng minh một cách thuyết phục giả thuyết về sự tiếp tục của ngôn ngữ và văn hóa Slav từ thế kỉ 10 đến 12. Ông đưa ra một thực tế rằng nghi lễ của người Phương Đông được sử dụng trong tu viện Sazava (một trung tâm của ngôn ngữ Slav) và sau đó là tu viện Emmaus được thành lập ở Praha năm 1348 do các thầy tu người Croatia đứng đầu. R.Jakobson nhấn mạnh rằng sự tồn tại của hai trung tâm này là không thể nghi ngờ và do đó người Czech cổ đại không hoàn toàn thuộc về Kito giáo Phương Tây. Không phải tất cả mọi thứ được quyết định ở Regensburg hay Mainz, hai địa phận giám mục nổi tiếng của người Đức. Bước sang thời Trung Cổ, nhà thờ ở Bohemia cũng dần hướng về Phía Đông.

Truyền thống Cyril và Methodius được R.Jakobson nhấn mạnh ở tầm ảnh hưởng và sự nối tiếp liên tục của nó. Di sản của Cyril và Methodius cắm rễ sâu trong ngôn ngữ. Rõ ràng cách tiếp cận của R.Jakobson với vai trò của nhà thờ Slav cổ ở Czech không loại trừ lĩnh vực ngữ văn. Các ngôn ngữ Tây Slav nhìn chung lưu giữ được những dấu ấn của ngôn ngữ nhà thờ Slav cổ. Nhưng mặt khác người Nga lại xa lạ với khái niệm nhà thờ theo tinh thần Slav. Tương tự, truyền thống Cyril và Methodius dù vẫn để lại dấu ấn trong nghi lễ chính thống, khá dễ hiểu với người Nga có học nhưng lại mơ hồ với người Czech hay Ba Lan. Để thực hiện được mục đích của mình, bên cạnh ngôn ngữ, R.Jakobson tập trung vào nghiên cứu nghi thức tế lễ của người Slav cổ. Những nghi thức này từng bị Giáo hoàng cấm đoán, vì thế từ thế kỉ 10 đến 12 người Czech trở thành những “kẻ nổi loạn chống lại Rome”. Ông nhìn thấy ở các nghi lễ đó khát vọng về một nghi thức tế lễ bằng tiếng cận bản địa, một sự lựa chọn có ý thức và sự nhấn mạnh vào tính bình đẳng của tất cả các ngôn ngữ và dân tộc. Điều thú vị là, vào buổi bình minh của lịch sử, “một nguyên lí đã được nêu ra, theo một nguyên tắc đơn giản một lần và cho tất cả, về sự bình đẳng của tất cả các ngôn ngữ, tất cả các dân tộc và tất cả thành viên trong một dân tộc - một nguyên lí về chủ nghĩa quân bình, một khẩu hiệu chấn động về sự bình đẳng và một sự cách tân mang tính cách mạng của người Czech. Điều này diễn ra vào những năm 860, tức là 9 thế kỉ trước tuyên ngôn nhân quyền của người Pháp” [9]. Từ những suy nghĩ đó, R.Jakobson nhấn mạnh ý tưởng về tinh thần tự quyết dân tộc và nền dân chủ thực sự của người Slav cổ trong *Sự thông thái của người Slav cổ* - một cuốn sách nổi tiếng dày 220 trang, nghiên cứu chuyên sâu về các nước Slav khi ông sống ở New York. Ông cho rằng: “Quyền điều khiển nghi thức tế lễ

trong ngôn ngữ dân tộc thể hiện quyền của dân tộc đối với giá trị văn hóa cao nhất trong hệ thống các giá trị của thời Trung Cổ, và vì vậy nó ở vị trí cao nhất trong tổng thể các giá trị: toàn bộ nền văn hóa, đặc biệt là toàn bộ nền văn chương, phác họa đặc điểm dân tộc. Từ khởi đầu của nó, tinh thần Cyrill - Methodius tạo mối liên kết không tách rời yếu tố dân tộc với yếu tố mang tính dân chủ. Quyền hưởng tới những giá trị tinh thần cao nhất được tạo ra cho mỗi dân tộc và toàn bộ dân tộc”, và khẳng định “Các quyền bình đẳng - bao gồm cả quyền bình đẳng của các dân tộc và ngôn ngữ - là nguyên tắc chủ đạo của di sản tinh thần Đại Moravia” [10]. Như vậy ý tưởng của R.Jakobson muốn chứng minh tính dân chủ ở các nước Slav cổ thông qua các nghi lễ cận bản địa đã đưa đến một gợi ý thú vị rằng, đó là một sự đổi mới của Czech và Slovakia<sup>6</sup> nhưng đồng thời đó cũng là hệ quả sự trợ giúp của Đông Byzantine. Và theo đó cái hiện diện như là ý thức hệ của Czech và Slovakia và sự cách tân mang tính cách mạng của Czech và Slovakia cũng chính là sự gắn gũi của Slav và Phương Tây.

Ngoài việc chứng minh rằng người Slav có ngôn ngữ riêng, có ý thức dân chủ và bình đẳng từ thời cổ đại, R.Jakobson còn nỗ lực tìm đến một định nghĩa mới về các nước Slav, khẳng định rằng trong lịch sử đây là những nước độc lập, không phụ thuộc và là cầu nối quan trọng về văn hóa và lịch sử giữa Phương Đông và Phương Tây. R.Jakobson luôn khẳng định rằng từ quá khứ xa xưa, các nước Slav luôn chống lại Đức để không bị phụ thuộc. Tư tưởng chống Đức xuyên suốt trong *Sự thông thái của người Slav cổ* và nhiều bài báo của ông in trong *R.Jakobson: Selected Writings 6* cũng nhấn mạnh. Ông không bỏ qua bất cứ một văn bản, cứ liệu nào mang tư tưởng phản/chống Đức từ

thời Trung Cổ. Trong các văn bản R.Jakobson trích dẫn, người Đức hiện lên như những kẻ mãnh khỏe, phân biệt chủng tộc và hung bạo. Sự xuất hiện của người Đức trong lịch sử các nước Slav theo R.Jakobson không phải vì mục đích thương mại, giao thương. “Sự nhập cư của người Đức [...] đã xâm phạm tính thuần nhất dân tộc của mảnh đất Czech, đặc điểm nguyên khối Slav của nó” [9]. Có thể nói trên mảnh đất Czech, người Đức là những người nhập cư không được hoan nghênh. Trong bối cảnh trước chiến tranh thế giới thứ hai, nhắc đến điều này, R.Jakobson muốn đẩy xa hơn ý tưởng rằng người Đức có thể bị trục xuất về phương diện pháp lí khỏi Cộng hòa Czech và Slovak. Năm 1969, sau khi cải cách Mùa xuân Praha bị quân đội Liên Xô cản trở, trong lúc nâng cốc tại hội nghị Comenius ở Praha, R.Jakobson đã gợi lại chủ đề sự diệt vong của Đức và sự trường tồn của các nước Slav: “Để chế Đức thần thánh của dân tộc Đức sẽ không tồn tại nữa, cũng như nền quân chủ Habsburg và “Đế chế La Mã Nghìn năm” của Hitler - tất cả chúng đều cố gắng phủ nhận tư tưởng của Constantine, nhưng những tư tưởng này vẫn còn đây, cái tên của Constantine vẫn còn trong khi những cái tên của các hoàng đế, quốc vương và các nhà cầm quyền giờ đây rất khó nhớ. Số phận việc truyền giáo của Constantine thể hiện sức mạnh của ngôn từ<sup>7</sup>, sự vĩnh cửu của tư tưởng của Ngài. Không ai phá hoại điều đó hoặc nó không bị phá hoại bởi vì nó là giá trị của một trật tự khác. “Sự sáng suốt phát ra trong nó”, nói như Constantine, và sự sáng suốt có thể chỉ bị vượt qua bởi một sự sáng suốt sâu sắc hơn, không bởi cái gì khác nữa” [11].

Các dân tộc Slav có những đặc điểm riêng và có những mối liên hệ để có thể tạo ra hình ảnh một Slav chung. Beneš cũng đã từng đưa ra

<sup>6</sup> Trong cách nhìn của R.Jakobson, Czech và Slovak thuộc về Đại Moravia

<sup>7</sup> “Khởi thủy là lời”: Đáng toàn năng đã tạo dựng thế giới đúng như những gì đã viết trong Kinh Thánh.

những hình dung về các dân tộc Slav, với quan điểm cố gắng đi xa hơn cách nhìn truyền thống - Slav là một cộng đồng huyết thống. Ông cho rằng đó là nhóm, được xác định trước hết bởi mục tiêu chính trị chung: “các dân tộc Slav là những hàng xóm về mặt địa lí, và gần gũi nhau trong mối quan hệ chủng tộc, văn hóa và ngôn ngữ hơn các dân tộc khác. Vì thế, mỗi hoạt động chính trị ở Slav trong tương lai trước tiên sẽ dựa trên nhu cầu thực tiễn và quyền lợi, điều kiện chính trị bất buộc cụ thể” [12]. Như vậy Beneš không phủ nhận yếu tố di truyền, chủng tộc trong mối quan hệ của các nước Slav khi tìm kiếm định nghĩa về cộng đồng Slav. Còn R.Jakobson cho rằng thứ duy nhất mà người Slav có thể theo đuổi về mặt di truyền học là quan hệ máu mủ về mặt ngôn ngữ, người Slav không biết đến một di sản văn hóa chung hay một cơ sở nhân học, hay đặc điểm dân tộc học chung. Trong chuyên luận *The Kernel of Slavic Literatures/Hạt nhân của các nền văn học Slav*, R.Jakobson cũng nhấn mạnh cấu trúc ngôn ngữ là tài sản chung duy nhất mà người Slav có. Ngôn ngữ Slav như đã nói ở trên là thứ ngôn ngữ có nguồn gốc bản địa, của riêng người Slav.

Với tất cả những lập luận đó, R.Jakobson khẳng định sự tồn tại độc lập, trường tồn của các nước Slav. Czech và Nga trong cách nhìn của ông còn là cầu nối giữa Phương Đông và Phương Tây. Toàn bộ lịch sử Czech và Nga được xác định bởi sự lưỡng lự giữa hai cực - sự trở dậy hướng về phía Phương Đông tái lập không ngớt và các phản ứng chống lại nó. Không phải Phương Đông, cũng không hẳn Phương Tây, Czech và các nước Slav có những đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ riêng, họ gắn kết nhưng cũng độc lập ở nhiều phương diện. Vì vậy R.Jakobson nhấn mạnh họ cần được giải phóng và đi theo quỹ đạo riêng của mình. Luận điểm này thực sự có ý nghĩa vào thời điểm cuộc

chiến tranh thế giới thứ hai cũng như toàn bộ lịch sử phát triển sau này của các nước Slav.

Có thể nói, dù mở rộng các lĩnh vực và đối tượng nghiên cứu, dù không quay về Nga và Czech nhưng Nga và Slav vẫn là nguồn cội thúc đẩy những sáng tạo của R.Jakobson, là những đối tượng nghiên cứu khơi gợi những khám phá không có điểm dừng của ông. Đọc các công trình của R.Jakobson độc giả hoàn toàn có thể nhận ra chân dung của một nhà nghiên cứu luôn giữ được chất Nga và Slav và hướng đến khẳng định sự độc lập, sự độc đáo, riêng có của ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử của Nga và các nước Slav. Chính ông đã gợi ra và đề xuất định hướng: nhìn nhận mọi hiện tượng ngôn ngữ văn hóa lịch sử Nga và Slav từ chính những đặc điểm “gốc”, “bản địa” của nó.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Huỳnh Như Phương (2007), Trường phái hình thức Nga, NXB ĐHQGTPHCM
- [2] Steven C. Caton (1987), “Contributions of Roman Jakobson”, Annual Review of Anthropology, Vol. 16, tr. 223-260
- [3] Halle (1986) “Remarks on the scientific revolution in linguistics 1926–1929,” *Съпоставитлно езикознание* 11: 5:40
- [4] R.Jakobson, Thơ và ngữ pháp thơ, Trịnh Bá Đĩnh dịch, in trong Chủ nghĩa cấu trúc trong Văn học, NXB Hội nhà Văn, 2010, tr. 133
- [5] R.Jakobson, Ngôn ngữ học và thi pháp học, Trịnh Bá Đĩnh dịch, in trong Chủ nghĩa cấu trúc trong Văn học, NXB Hội nhà Văn, 2010, tr.117
- [6] R.Jakobson, On a Generation that Squandered its Poets, in trong Language in Literature, 1987, ed. K.Pomorska and S.Rudy, Cambridge, Mass.:Harvard University Press, tr. 276, 300
- [7] R.Jakobson (1987), Language in Literature, ed. K.Pomorska and S.Rudy, Cambridge, Mass.:Harvard University Press, tr.301, 307, 311, 316, 318, 358, 363
- [8] Preface to *Spor duše s tělem*, ed. by R. Jakobson & Stanislav Petíra. Praha : L. Kuncíř, đã được dịch sang tiếng Anh và in trong cuốn R.Jakobson (1985), Selected Writings Volume 6, Ed. by Stephen Rudy, Berlin, New York, Amsterdam, Mouton, tr. 589-614)

- [9] R. Jakobson (1943), *Moudrost starých Čechů — Odvěké základy národního odboje* [The Wisdom of the Ancient Czechs—Enduring Foundations of National Resitence]. New York : Československý kulturní kroužek, dịch theo bản tiếng Anh của Jindřich TOMAN (1997) trong bài báo *Jakobson and Bohemia / Bohemia and the East*, Cahiers de l'ILSL, N° 9, 1997, pp. 229-239
- [10] R. Jakobson (1985), *Selected Writings Volume 6*, Ed. by Stephen Rudy, Berlin, New York, Amsterdam, Mouton, tr. 589-614 tr. 119, 133
- [11] R. Jakobson (1988), “Pzemi a lidu/A Toast to the Czech Land and Its People”, *Slovo a Slovo a Slovesnost* 52 (1993), 1-3, tr. 1
- [12] Beneš, Eduard (1947): *Uvahy o slovanství. Hlavní problémy slovanské politiky* [Thoughts on Slavdom. Main Issues in Slavic Politics]. Praha : Čin. Důl theo bản dịch tiếng Anh của Jindřich TOMAN (1997) trong bài báo “Jakobson and Bohemia / Bohemia and the East”, Cahiers de l'ILSL, N° 9, tr. 229-239

## R. Jakobson and Efforts to Preserve Russian and Slavic Culture

Nguyễn Thị Như Trang

*VNU University of Social Sciences and Humanities  
336 Nguyễn Trãi Road, Thanh Xuân Dist., Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** The aspect that we are concerned with, worried about and want to explain in this article is that why had R. Jakobson made his researches mainly overseas, his works were written in several languages, but why is he still considered as a Russian researcher; why did his works get the "visa" to return to Russia? One of the basic and most important reasons, in our opinion is no matter where R. Jakobson lived, what he researched, he always expressed his desire and efforts to preserve the Russian and Slavic culture. That will be proven from the initial observations on biography, Russian and Slavic cultural roots and their influences in R. Jakobson's life, observations on the role of Slavic and Russian studies in many research fields. The Russian and Slavic language and literature were always the “inspiration” for his study. In his life, R. Jakobson had also carried out a journey of his tireless study of the Czech/Slavic culture and history with the aim of laying stress on the role of the Slavic people in the history of Europe and the world.

*Keywords:* R. Jakobson, Language, Russian literature, Slavic culture and history.